



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024

THÁNG 1 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		87.028.623.452.172	82.716.439.173.043
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.887.646.139.852	12.252.001.160.884
Tiền	111		2.919.531.945.908	3.771.595.160.884
Các khoản tương đương tiền	112		3.968.114.193.944	8.480.406.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.974.716.730.905	22.177.303.502.481
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	18.974.716.730.905	22.177.303.502.481
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.622.381.535.327	10.702.136.439.996
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.352.135.419.872	5.999.539.831.497
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.119.808.312.329	2.583.940.446.585
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		87.461.616.439	203.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.222.590.208.392	1.961.601.875.298
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(159.993.736.285)	(46.628.415.158)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		379.714.580	82.701.774
Hàng tồn kho	140	V.5	46.520.644.574.855	34.504.487.406.261
Hàng tồn kho	141		46.621.714.467.196	34.628.367.844.950
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(101.069.892.341)	(123.880.438.689)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.073.184.471.233	3.080.510.663.421
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		426.149.499.088	330.834.978.197
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.636.960.004.609	2.737.971.196.700
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	10.074.967.536	11.704.488.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		137.411.131.464.837	105.066.147.390.758
Các khoản phải thu dài hạn	210		949.800.123.614	1.880.922.130.348
Trả trước cho người bán dài hạn	212		82.805.287.792	1.004.491.555.731
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	95.351.026.613
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	866.994.835.822	781.079.548.004
Tài sản cố định	220		67.428.366.953.514	71.998.370.737.871
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	67.244.150.975.048	71.787.251.586.301
Nguyên giá	222		108.147.001.003.842	106.923.132.503.430
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.902.850.028.794)	(35.135.880.917.129)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	184.215.978.466	211.119.151.570
Nguyên giá	228		367.057.604.707	357.031.331.749
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182.841.626.241)	(145.912.180.179)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	559.598.463.093	593.920.277.320
Nguyên giá	231		860.549.015.615	859.667.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(300.950.552.522)	(265.746.738.295)
Tài sản dở dang dài hạn	240		63.749.439.894.626	26.098.929.377.501
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		94.859.885.024	46.356.652.469
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	63.654.580.009.602	26.052.572.725.032
Đầu tư tài chính dài hạn	250		136.500.000.000	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	136.500.000.000	40.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.587.426.029.990	4.454.004.867.718
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.269.141.694.868	4.215.007.972.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		254.671.208.399	163.087.876.347
Lợi thế thương mại	269	V.11	63.613.126.723	75.909.018.692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		224.439.754.917.009	187.782.586.563.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		109.842.249.570.293	84.946.167.324.422
Nợ ngắn hạn	310		75.503.442.847.548	71.513.492.904.733
Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.109.542.669.875	12.387.496.434.147
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		739.178.306.553	741.733.890.580
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.742.695.141.150	945.404.457.633
Phải trả người lao động	314		890.893.543.298	403.391.467.732
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	682.113.836.484	477.102.216.071
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.060.479.431	9.979.596.501
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	404.291.208.566	182.970.590.524
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		55.882.684.449.477	54.981.883.180.636
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	13.672.830.889	8.054.106.025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.027.310.381.825	1.375.476.964.884
Nợ dài hạn	330		34.338.806.722.745	13.432.674.419.689
Phải trả người bán dài hạn	331		6.005.430.694.192	2.324.285.289.468
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	1.143.692.237.207	610.552.512.045
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	174.647.128
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	12.476.505.170	13.361.520.783
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.080.443.256.096	10.399.119.292.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		29.268.483.140	30.012.518.415
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	67.495.546.940	55.168.639.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		114.647.455.346.716	102.836.419.239.379
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	114.647.455.346.716	102.836.419.239.379
Vốn cổ phần	411		63.962.502.000.000	58.147.857.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.962.502.000.000	58.147.857.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		815.641.242.128	818.200.313.964
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.576.479.276.910	40.593.031.662.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.769.678.177.944	33.796.166.741.483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.806.801.098.966	6.796.864.921.171
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		292.832.827.678	65.769.846.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		224.489.704.917.009	187.782.586.563.801

Hưng Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh



Nguyễn Việt Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.232.197.602.514	34.924.567.919.473	140.561.387.448.572	120.355.231.616.139
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	741.215.175.825	540.762.991.718	1.706.275.317.185	1.402.203.722.485
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	34.490.982.426.689	34.383.804.927.755	138.855.112.131.387	118.953.027.893.654
11	Giá vốn hàng bán	30.126.073.473.488	29.912.194.884.366	120.357.563.003.703	106.015.187.198.082
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	4.364.908.953.201	4.471.610.043.389	18.497.549.127.684	12.937.840.695.572
21	Doanh thu hoạt động tài chính	700.557.465.070	732.316.277.875	2.618.914.603.301	3.173.086.404.949
22	Chi phí tài chính	1.015.139.809.937	1.127.386.435.227	3.966.636.074.605	5.191.511.844.389
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	562.492.663.846	710.943.681.004	2.287.360.810.880	3.585.077.683.881
24	Lãi/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
25	Chi phí bán hàng	230.212.058.532	366.721.269.183	2.337.308.685.264	1.961.362.129.952
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	517.318.083.678	394.171.267.892	1.545.516.022.772	1.307.290.336.873
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	3.302.796.466.124	3.315.647.348.962	13.267.002.948.344	7.650.762.789.307
31	Thu nhập khác	225.300.683.318	231.710.831.608	1.159.769.685.093	771.973.465.495
32	Chi phí khác	241.423.685.732	162.789.302.822	733.273.009.245	630.007.511.629
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(16.123.002.414)	68.921.528.786	426.496.675.848	141.965.953.866
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	3.286.673.463.710	3.384.568.877.748	13.693.499.624.192	7.792.728.743.173
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	503.217.741.562	356.399.560.815	1.765.806.007.240	1.073.551.888.059
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(26.135.956.217)	59.198.534.048	(92.327.367.333)	(81.211.459.967)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.809.591.678.365	2.968.970.782.885	12.020.020.984.285	6.800.388.315.081
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.806.801.098.966	2.972.779.359.274	12.019.599.565.869	6.835.064.334.356
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.790.579.399	(3.808.576.389)	421.418.416	(34.676.019.275)

Người lập biểu

Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Hung Yên ngày 08 tháng 01 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		13.693.549.624.192	7.792.728.743.173
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.973.311.447.379	5.032.315.478.513
Các khoản dự phòng	03		108.500.407.214	(944.935.189.455)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.648.377.499	443.686.797.506
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.256.399.010.874)	(1.109.431.416.958)
Chi phí lãi vay	06		2.287.360.810.880	2.874.134.002.877
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.807.971.656.290	10.703.929.537.908
Biến động các khoản phải thu	09		(2.155.159.253.431)	(3.243.651.818.470)
Biến động hàng tồn kho	10		(10.759.800.904.696)	1.923.492.488.615
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		2.406.238.721.147	(1.474.406.279.868)
Biến động chi phí trả trước	12		(220.364.894.791)	(60.008.105.159)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.332.420.532.365)	(2.926.121.399.594)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(936.764.513.356)	(443.909.000.997)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(783.114.379.895)	(417.956.220.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		7.026.535.898.903	4.061.369.202.231
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		831.344.714.520	206.461.627.829
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		(29.094.063.951.303)	(39.803.522.821.759)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		32.062.817.427.783	43.279.753.995.632
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		257.933.803.001	(526.054.585.230)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.277.041.493.012	2.222.218.737.225
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(30.143.469.005.604)	(11.995.089.522.267)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		233.136.000.000	700.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	32		(119.560.000)	(2.343.640.000)
Tiền thu từ đi vay	33		174.423.468.102.646	127.232.900.840.872
Tiền trả nợ gốc vay	34		(156.899.423.739.221)	(119.947.631.065.468)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.970.448.800)	(8.013.794.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		17.752.090.354.625	7.275.612.340.772
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.364.842.752.076)	3.923.553.595.531
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		12.252.001.160.884	8.324.588.920.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		487.731.044	3.858.645.126
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	6.887.646.139.852	12.252.001.160.884

Hung Yên, ngày 24 tháng 09 năm 2025

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,999%	99,999%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,996%	99,996%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,971%	99,971%
4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,999%	99,999%
5 Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,900%	99,900%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	13.803.222.637	9.179.687.930
Tiền gửi ngân hàng	2.905.697.500.571	3.761.915.472.954
Tiền đang chuyển	31.222.700	500.000.000
Các khoản tương đương tiền	3.968.114.193.944	8.495.806.000.000
Cộng	<u>6.887.646.139.852</u>	<u>12.267.401.160.884</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	18.974.716.730.905	18.974.716.730.905	22.161.903.502.481	22.161.903.502.481
	<u>18.974.716.730.905</u>	<u>18.974.716.730.905</u>	<u>22.161.903.502.481</u>	<u>22.161.903.502.481</u>

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	4.352.335.419.872	(159.793.736.285)	5.999.539.831.497	(46.428.415.158)
Cộng ngắn hạn	<u>4.352.335.419.872</u>	<u>(159.793.736.285)</u>	<u>5.999.539.831.497</u>	<u>(46.428.415.158)</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	415.758.527.158	-	474.133.638.063	-
Ký cược, ký quỹ	323.768.193.245	-	249.260.775.719	-
Phải thu khác	433.113.487.989	(200.000.000)	1.238.207.461.516	(200.000.000)
Cộng	1.172.640.208.392	(200.000.000)	1.961.601.875.298	(200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	866.994.835.822	-	774.647.378.785	-
Cộng	866.994.835.822	-	774.647.378.785	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5.553.627.185.459	-	4.990.397.929.773	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.676.074.902.439	(17.265.822.207)	15.428.536.452.206	(8.114.279.314)
Công cụ, dụng cụ	3.373.933.823.204	(3.462.076.448)	2.207.960.043.082	(3.897.886.241)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.048.570.091.614	(9.717.188.881)	3.368.922.122.034	(12.264.604.904)
Thành phẩm	12.118.868.177.547	(62.049.506.084)	7.845.693.017.557	(83.302.623.947)
Hàng hóa	746.037.275.781	(8.575.298.721)	570.688.881.053	(16.301.044.283)
Hàng gửi bán	104.603.011.152	-	216.169.399.245	-
Cộng	46.621.714.467.196	(101.069.892.341)	34.628.367.844.950	(123.880.438.689)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	26.052.572.725.032
Tăng trong kỳ	41.120.806.804.737
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.888.845.158.243)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.648.792.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(555.362.839.657)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(48.457.136.792)
Biến động khác	(16.485.593.475)
Số dư cuối kỳ	63.654.580.009.602

Chi tiết

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	60.108.146.801.210	22.555.771.028.202
Dự án Container	2.232.011.190.346	1.832.925.937.948
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	142.921.041.291	638.527.802.827
Dự án Nông nghiệp	326.061.868.333	379.908.199.187
Dự án khác	845.257.290.240	645.439.756.868
Cộng	63.654.580.009.602	26.052.572.725.032





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư tại ngày 01/01/2024	36.463.477.252.627	65.535.185.003.824	4.408.637.822.966	289.868.805.284	153.139.084.324	72.824.534.405	106.923.132.502.490							
Mua trong kỳ	11.062.486.564	94.625.540.213	59.243.874.856	14.886.221.168	-	4.347.672.607	184.165.795.408							
Thanh lý công ty con	(116.981.396.423)	(120.604.065.777)	-	(172.310.527)			(237.757.772.727)							
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.383.875.333.197	1.096.789.322.347	345.751.247.364	6.748.518.904	55.660.968.671	19.767.760	2.888.845.158.243							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(137.527.869.444)	(335.292.808.300)	(1.131.706.928.090)	(5.631.385.367)	(774.920.612)	(95.199.383)	(1.611.029.111.196)							
Biến động khác	8.758.362.017	(8.413.931.333)	(700.000.000)	-	-	-	(355.569.316)							
Phân loại lại	(1.314.102.880)	1.929.712.870	-	(695.909.990)	-	80.300.000	-							
Số dư tại ngày 31/12/2024	37.611.350.065.658	66.264.218.773.844	3.681.226.017.096	305.003.939.472	208.025.132.383	77.177.075.389	108.147.001.003.842							

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2024	8.049.796.849.663	25.068.498.503.867	1.763.758.893.830	193.147.915.428	45.081.177.574	15.597.576.767	35.135.880.917.129							
Khấu hao trong kỳ	1.778.429.997.455	4.561.468.294.060	371.481.760.085	41.995.823.041	42.385.292.456	13.850.805.118	6.809.611.972.215							
Thanh lý công ty con	(116.981.396.423)	(120.604.065.777)	-	(172.310.527)			(237.757.772.727)							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(136.948.429.750)	(311.595.647.350)	(346.915.432.760)	(602.236.078)	(774.920.612)	(95.199.383)	(796.931.865.933)							
Biến động khác	1.751.672.400	(655.870.613)	(4.023.597.034)	(5.025.426.643)	-	-	(7.953.221.890)							
Phân loại lại	-	388.354.776	-	(395.161.818)	-	6.807.042	-							
Số dư tại ngày 31/12/2024	9.576.048.693.345	29.197.499.568.963	1.784.301.624.121	228.948.603.403	86.691.549.418	29.359.989.544	40.902.850.028.794							

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2024	28.413.680.402.964	40.466.686.499.957	2.644.878.929.136	96.720.889.856	108.057.906.750	57.226.957.638	71.787.251.586.301							
Tại ngày 31/12/2024	28.035.301.372.313	37.066.719.204.881	1.896.924.392.975	76.055.336.069	121.333.582.965	47.817.085.845	67.244.150.975.048							

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHẠT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2024	178.394.670.071	172.440.151.251	6.196.510.427	357.031.331.749
- Mua trong kỳ	-	2.109.995.724	-	2.109.995.724
- Thanh lý công ty con	-	(149.633.000)	-	(149.633.000)
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.648.792.000	-	9.648.792.000
- Thanh lý nhượng bán, xóa sổ	-	(1.582.881.766)	-	(1.582.881.766)
Số dư tại ngày 31/12/2024	178.394.670.071	182.466.424.209	6.196.510.427	367.057.604.707
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2024	30.404.396.713	111.253.018.779	4.254.764.687	145.912.180.179
- Khấu hao trong kỳ	2.642.575.920	35.362.857.423	170.079.924	38.175.513.267
- Thanh lý công ty con	-	(149.633.000)	-	(149.633.000)
- Thanh lý nhượng bán, xóa sổ	-	(1.096.434.205)	-	(1.096.434.205)
Số dư tại ngày 31/12/2024	33.046.972.633	145.369.808.997	4.424.844.611	182.841.626.241
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	147.990.273.358	61.187.132.472	1.941.745.740	211.119.151.570
Tại ngày 31/12/2024	145.347.697.438	37.096.615.212	1.771.665.816	184.215.978.466

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2024	55.702.700.965	803.964.314.650	859.667.015.615
Tăng trong kỳ	-	882.000.000	882.000.000
Số dư ngày 31/12/2024	55.702.700.965	804.846.314.650	860.549.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	289.703.497.725	289.703.497.725
Khấu hao trong kỳ	-	35.203.814.227	35.203.814.227
Số dư ngày 31/12/2024	-	300.950.552.522	300.950.552.522
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	55.702.700.965	810.276.615.196	865.979.316.161
Tại ngày 31/12/2024	55.702.700.965	503.895.762.128	559.598.463.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.978.042.179.269	176.343.765.328	625.681.692.632	295.692.249.067	139.248.086.383	4.215.007.972.679
Tăng trong kỳ	9.973.258.189	111.172.311.667	59.943.666.190	-	131.504.845.142	312.594.081.188
Đầu tư XD/CB hoàn thành	25.694.558.393	3.986.409.973	450.572.607.007	14.073.534.331	61.035.729.953	555.362.839.657
Biến động khác	(7.037.626.749)	2.129.406	-	-	111.208.157	(6.924.289.186)
Thanh lý	-	-	(38.967.710.133)	-	-	(38.967.710.133)
Phân bổ trong kỳ	(101.825.884.224)	(135.271.689.249)	(426.270.663.091)	(11.743.041.831)	(85.593.058.086)	(760.704.336.481)
Phân loại lại	(1.102.786.357)	(5.149.774.724)	10.813.261.723	9.827.996.319	(21.549.337.254)	(7.160.640.293)
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.903.743.698.521	151.083.152.401	681.955.484.328	307.850.737.886	224.677.203.270	4.269.310.276.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	-	195.950.665	195.950.665
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Phố Mới	61.119.413.012	44.651.126.723	61.119.413.012	50.763.068.027
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	18.962.000.000	59.880.000.000	24.950.000.000
Cộng	121.195.363.677	63.613.126.723	121.195.363.677	75.909.018.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Other movements		Tại ngày 31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Other movements	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	44.619.280.818	425.650.100	633.485.462.543	(651.596.750.105)		30.512.129.784	4.429.786.628			
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	28.178.566.721	478.701.807	9.522.188.202.692	(9.549.998.115.138)		368.654.275	478.701.807			
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	28.345.072.523	26.084.559	357.564.128.866	(352.778.594.036)		33.131.120.782	26.597.988			
Thuế xuất nhập khẩu	-	422.691.999	1.239.702.440.132	(1.239.288.036.940)		-	8.288.807			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.270.119.770	7.024.272.805	1.765.804.807.435	(936.764.513.356)	623.409.914	1.664.409.605.790	4.402.005.044			
Thuế thu nhập cá nhân	3.889.965.096	3.526.753.648	142.648.243.729	(133.875.798.897)		9.449.842.109	306.041.067			
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.512.379.620	-	223.833.431.020	(224.702.520.081)		1.643.290.559	-			
Thuế tài nguyên	445.490.143	-	206.959.511.548	(205.460.729.257)		1.944.272.434	-			
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	516.098.940	39.299.323.253	(39.199.189.005)		1.325.567	417.290.259			
Các loại thuế, phí khác	143.582.942	5.694.368	93.490.858.535	(92.401.303.000)	(623.409.914)	1.233.700.045	6.255.936			
Tổng	945.404.457.633	12.425.948.226	14.224.977.609.558	(13.426.065.549.815)		- 1.742.693.941.345	10.074.967.536			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	284.757.994.101	196.446.870.699
Chi phí khuyến mại	188.258.389.011	125.451.830.043
Các khoản khác	226.653.343.837	155.203.515.329
Cộng	699.669.726.949	477.102.216.071
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	1.089.692.237.207	562.552.512.045
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	54.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	1.143.692.237.207	610.552.512.045

14. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	10.649.007.204	4.917.459.062
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	21.587.116.182	7.861.530.618
Chiết khấu thương mại	4.582.516.447	62.380.901.006
Các khoản phải trả khác	367.468.855.693	107.810.699.838
Cộng	404.287.495.526	182.970.590.524
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	-	1.900.354.286
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.476.505.170	11.461.166.497
Cộng	12.476.505.170	13.361.520.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13.672.830.889	8.054.106.025
Cộng	13.672.830.889	8.054.106.025
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	36.675.399.634	24.910.010.584
Ký quỹ phục hồi môi trường	30.820.147.306	30.258.628.785
Cộng	67.495.546.940	55.168.639.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	58.147.857.000.000	58.147.857.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	5.814.785.700.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Vốn góp cuối kỳ	63.962.642.700.000	58.147.857.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.396.264.270	5.814.785.700
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	815.641.242.128	818.200.313.964
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.027.310.381.825	1.375.476.964.884



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	29.763.761.298.262	29.767.345.543.352
Dịch vụ đã cung ứng	132.675.100.783	99.760.032.962
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	229.637.074.443	45.089.308.052
Cộng	30.126.073.473.488	29.912.194.884.366

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.587.368.678	392.114.169.193
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	27.950.000.000	4.543.918.426
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.024.875.351	323.626.106.423
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	303.913.057	8.704.378.566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	691.307.984	3.327.705.267
Cộng	700.557.465.070	732.316.277.875

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	562.492.663.846	710.943.681.004
Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư	3.222.633.428	135.124.944.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317.284.101.476	219.472.362.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	128.077.728.046	53.212.511.243
Chi phí tài chính khác	4.062.683.141	8.632.936.165
Cộng	1.015.139.809.937	1.127.386.435.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Chi phí quảng cáo	39.399.402.521	21.109.949.680
Chi phí nhân viên	57.734.842.470	42.343.251.714
Chi phí khấu hao	16.969.303.456	13.589.535.054
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	116.108.510.085	201.967.351.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	-	87.711.180.785
Cộng	230.212.058.532	366.721.269.183

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	124.263.951.185	102.570.206.956
Chi phí khấu hao	21.481.116.605	49.819.527.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	371.573.015.888	241.781.533.563
Cộng	442.419.983.197	394.171.267.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý IV năm 2024					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	31.995.313.346.938	2.014.458.454.318	481.210.625.433	-	34.490.982.426.689
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.789.830.173.406	1.165.467.827	7.527.155.038	(3.798.522.796.271)	-
Tổng doanh thu thuần	35.785.143.520.344	2.015.623.922.145	488.737.780.471	(3.798.522.796.271)	34.490.982.426.689
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	4.969.260.425.283	392.326.074.773	267.853.062.129	(2.326.643.096.061)	3.302.796.466.124
Thu nhập khác	219.745.524.045	1.541.270.079	3.690.854.660	323.034.534	225.300.683.318
Chi phí khác	228.374.065.327	8.444.345.912	3.990.604.514	614.669.979	241.423.685.732
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	4.960.631.884.001	385.422.998.940	267.553.312.275	(2.326.934.731.506)	3.286.673.463.710
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	391.766.295.296	51.983.236.816	59.468.209.450	-	503.217.741.562
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	7.468.574.752	(8.184.731.672)	(3.741.436.841)	(21.678.362.456)	(26.135.956.217)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	4.561.397.013.953	341.624.493.796	211.826.539.666	(2.305.256.369.050)	2.809.591.678.365
Tại ngày 31/12/2024					
Tài sản bộ phận					
Tổng tài sản	293.449.667.792.864	4.676.230.709.727	10.277.748.824.581	(83.913.942.410.163)	224.489.704.917.009
Công nợ bộ phận					
Tổng nợ phải trả	108.382.514.439.391	1.436.230.385.044	2.582.836.295.588	(2.559.331.549.730)	109.842.249.570.293
Nguyên giá	103.418.111.594.827	4.445.080.960.748	396.315.143.171	(112.506.694.904)	108.147.001.003.842
Tài sản cố định hữu hình	344.285.585.341	20.365.058.539	1.489.145.460	917.815.367	367.057.604.707
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-
Khấu hao	-	-	-	-	-
Tài sản cố định hữu hình	(37.697.373.892.698)	(2.956.990.078.138)	(296.573.170.187)	48.087.112.229	(40.902.850.028.794)
Tài sản cố định vô hình	(175.002.104.437)	(5.767.119.488)	(1.154.586.949)	(917.815.367)	(182.841.626.241)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	834.782.434.216	(20.652.355.005)	33.833.829.973.987	105.562.146.315	96.112.939.615.783							
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	700.000.000							700.000.000
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(2.473.080.000)							(2.473.080.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.835.064.334.356	-	(34.676.019.275)							6.800.388.315.081
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-							-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(3.354.678.858)							(3.354.678.858)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	16.749.593.185	-	(111.546.096)							(108.988.327)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.415.595)							(63.650.000.000)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-							-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	3.902.761.820	-	-							3.902.761.820
Biến động khác	-	-	(16.582.120.252)	-	4.527.974.132	-	-							4.527.974.132
Số dư tại ngày 31/12/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	818.200.313.964	-	40.593.031.662.656	65.769.846.489	102.836.419.239.379							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	-	818.200.313.964	40.593.031.662.654	65.769.846.491	102.836.419.239.379					
Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	233.136.000.000	233.136.000.000					
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(119.560.000)	(119.560.000)					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.019.599.565.869	421.418.416	12.020.020.984.285					
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.814.645.000.000	(3.211.560.416.270)	-	(2.603.084.583.730)	-	-	-					
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(6.335.650.278)	-	(6.335.650.278)	(6.335.650.278)					
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(365.084.559.413)	-	(35.715.587)	(365.120.275.000)					
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT	-	-	-	(68.000.000.000)	-	-	(68.000.000.000)					
Biến động khác	-	-	-	(2.559.071.836)	17.191.530	(53.511.364)	(2.595.391.670)					
Số dư tại ngày 31/12/2024	63.962.502.000.000	815.641.242.128	815.641.242.128	49.576.479.276.910	292.832.827.678	114.647.455.346.716						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý IV năm 2023	Sàn xuất và kinh doanh thép		Nông nghiệp		Kinh doanh bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.538.936.063.363	1.565.961.212.598	278.907.651.794	-	34.383.804.927.755					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.207.486.946.142	649.010.891	21.720.954.065	(3.229.856.911.098)	-					
Tổng doanh thu thuần	35.746.423.009.505	1.566.610.223.489	300.628.605.859	(3.229.856.911.098)	34.383.804.927.755					
Kết quả										
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	3.780.520.695.316	95.586.296.817	234.807.788.575	(795.378.542.857)	3.315.647.348.962					
Thu nhập khác	139.081.122.263	988.366.795	391.370.845	91.361.082.816	231.710.831.608					
Chi phí khác	116.965.357.525	1.770.044.850	44.053.900.447	-	162.789.302.822					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	3.802.636.460.054	94.804.618.762	191.145.258.973	(704.017.460.041)	3.384.568.877.748					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	301.332.067.500	7.148.252.285	47.919.241.030	-	356.399.560.815					
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25.241.969.972	(172.781.824)	21.983.917.502	12.145.428.398	59.198.534.048					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	3.476.062.422.582	87.829.148.301	121.242.100.441	(716.162.888.439)	2.968.970.782.885					

Tại ngày 31/12/2023

Tài sản bộ phận	247.794.556.315.533	5.103.242.540.807	8.435.613.104.732	(73.550.825.397.271)	187.782.586.563.801
Tổng tài sản	247.794.556.315.533	5.103.242.540.807	8.435.613.104.732	(73.550.825.397.271)	187.782.586.563.801
Công nợ bộ phận	85.164.755.331.582	1.509.904.384.637	1.649.260.980.016	(3.377.753.371.813)	84.946.167.324.422
Tổng nợ phải trả	85.164.755.331.582	1.509.904.384.637	1.649.260.980.016	(3.377.753.371.813)	84.946.167.324.422
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	102.425.182.996.238	4.303.139.005.812	320.184.071.062	(109.249.925.936)	106.939.256.147.176
Tài sản cố định vô hình	336.079.312.383	18.851.058.539	1.183.145.460	917.815.367	357.031.331.749
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(32.342.615.311.207)	(2.537.742.616.582)	(276.387.272.513)	20.864.283.173	(35.135.880.917.129)
Tài sản-ế-định-vô-hình	(138.571.665.777)	(5.276.822.190)	(1.145.876.845)	(917.815.367)	(145.912.180.179)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý IV năm 2024 là 2.810 tỷ đồng, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2023 tương ứng 159 tỷ đồng (Quý IV năm 2023 là 2.969 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ giảm, giá bán giảm.

Hung Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh



Nguyễn Việt Thắng